

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Lý Văn Phúc, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hồng Quang	Ủy viên
Bà Mai Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2014
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Đức	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hào	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1 tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0285-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2014



**Nguyễn Thanh Hương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1918-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.316.787.067.368</b>	<b>1.878.738.396.622</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	322.419.502.341	284.960.384.538
111	1. Tiền		73.042.002.341	99.560.384.538,00
112	2. Các khoản tương đương tiền		249.377.500.000	185.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		570.361.448.149	870.716.785.113
131	1. Phải thu của khách hàng		518.451.501.207	827.664.201.219
132	2. Trả trước cho người bán		46.766.303.583	53.114.806.908
135	5. Các khoản phải thu khác	4	14.689.339.134	14.086.922.874
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.545.695.775)	(24.149.145.888)
140	IV. Hàng tồn kho	5	375.287.382.518	702.195.987.291
141	1. Hàng tồn kho		375.428.947.725	702.566.805.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(141.565.207)	(370.817.837)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.718.734.360	20.865.239.680
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		740.279.664	550.875.372
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.349.572.282	275.822.454
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	23.925.422	5.575.582
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	40.604.956.992	20.032.966.272
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>350.749.283.103</b>	<b>241.724.508.726</b>
220	II. Tài sản cố định		139.289.181.969	91.225.144.429
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	67.751.692.495	74.857.048.698
222	- Nguyên giá		233.981.671.586	235.778.212.432
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.229.979.091)	(160.921.163.734)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	2.079.920.559	2.334.284.135
228	- Nguyên giá		10.913.551.854	10.913.551.854
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.833.631.295)	(8.579.267.719)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	69.457.568.915	14.033.811.596
240	III. Bất động sản đầu tư	11	71.704.086.293	9.768.451.171
241	- Nguyên giá		73.835.784.229	11.076.525.175
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.131.697.936)	(1.308.074.004)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	119.334.229.590	116.439.682.379
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		113.312.459.590	110.417.912.379
258	3. Đầu tư dài hạn khác		6.021.770.000	6.021.770.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.720.466.569	19.849.648.328
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.644.512.922	13.742.854.645
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	926.413.647	5.918.657.683
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	149.540.000	188.136.000
269	VI. Lợi thế thương mại		3.701.318.682	4.441.582.419
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.667.536.350.471</b>	<b>2.120.462.905.348</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

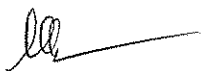
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>904.213.212.815</b>	<b>1.624.181.308.083</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>902.800.388.790</b>	<b>1.623.977.853.538</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	152.141.404.218	386.573.223.066
312	2. Phải trả cho người bán		306.279.930.935	326.526.023.665
313	3. Người mua trả tiền trước		71.187.846.746	620.111.523.612
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	68.745.581.949	74.642.713.451
315	5. Phải trả người lao động		58.092.186.612	46.637.092.628
316	6. Chi phí phải trả	18	58.835.874.199	18.225.105.819
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	40.199.949.123	41.643.312.048
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	131.575.680.875	102.311.446.904
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		15.741.934.133	7.307.412.345
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.412.824.025</b>	<b>203.454.545</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	252.443.926	199.200.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	818.207.745	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		342.172.354	4.254.545
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>729.666.349.770</b>	<b>462.341.492.281</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>729.666.349.770</b>	<b>462.341.492.281</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		180.000.000.000	180.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.187.500	4.726.187.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.886.924.872	5.011.985.488
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		432.841.146	432.841.146
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.691.972.646	(1.202.574.565)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		20.801.830.931	15.826.517.442
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		17.585.970.291	12.915.963.569
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		497.540.622.384	244.630.571.701
<b>439</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>33.656.787.886</b>	<b>33.940.104.984</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.667.536.350.471</b>	<b>2.120.462.905.348</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trương Thị Hạnh

Trần Thị Minh Việt

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		12.373.726.137	12.373.726.137
5. Ngoại tệ các loại USD		869.472,87	10.175,30

Người lập biểu



Trương Thị Hạnh

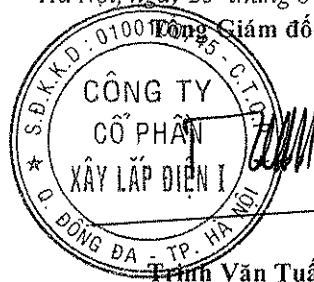
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

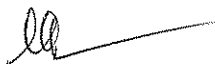


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.569.306.986.654	619.699.846.835
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.569.306.986.654	619.699.846.835
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.165.796.184.855	481.512.490.912
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		403.510.801.799	138.187.355.923
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.135.735.237	1.352.931.273
22	7. Chi phí tài chính	27	7.562.782.317	23.819.896.502
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7.334.776.269	23.535.139.569
24	8. Chi phí bán hàng		12.800.466.556	8.424.229.440
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		29.525.651.772	49.230.811.743
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		356.757.636.391	58.065.349.511
31	11. Thu nhập khác	28	750.785.470	1.571.959.418
32	12. Chi phí khác	29	1.695.180.840	1.331.563.429
40	13. Lợi nhuận khác		(944.395.370)	240.395.989
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		355.813.241.021	58.305.745.500
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	74.143.617.129	19.014.127.892
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	5.810.451.781	(3.845.674.649)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		275.859.172.111	43.137.292.257
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		648.192.969	1.316.701.292
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		<u>275.210.979.142</u>	<u>41.820.590.965</u>
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	15.289	3.217

Người lập biểu



Trương Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc




Trịnh Văn Tuấn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


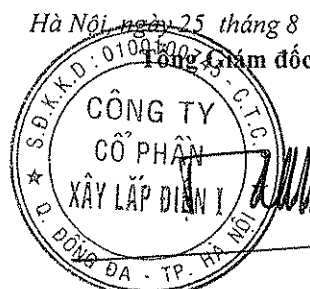
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		355.813.241.021	58.305.745.500
	2. Điều chỉnh các khoản		27.994.147.227	45.760.973.244
02	- Khấu hao TSCĐ		10.532.574.956	8.949.922.281
03	- Các khoản dự phòng		14.431.531.228	15.986.586.545
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	58.166.673
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.304.735.226)	(2.768.841.824)
06	- Chi phí lãi vay		7.334.776.269	23.535.139.569
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		383.807.388.248	104.066.718.744
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		287.012.190.229	(125.278.046.034)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		297.673.759.466	(396.628.210.651)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(530.312.169.889)	380.600.786.515
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.091.062.569)	(2.548.617.629)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(7.303.420.209)	(29.275.107.158)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(67.097.835.479)	(11.408.708.078)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		635.343.601	3.228.466.217
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.005.716.759)	(5.428.339.740)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		357.318.476.639	(82.671.057.814)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(88.627.493.787)	(5.458.661.278)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		74.350.764	188.021.818
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(20.207.226.168)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.125.603.035	1.295.609.768
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(85.427.539.988)	(24.182.255.860)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		289.397.170.928	566.752.966.363
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(523.828.989.776)	(492.448.499.626)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.177.987.672)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(234.431.818.848)	72.126.479.065
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		37.459.117.803	(34.726.834.609)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		284.960.384.538	74.723.627.463
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	3.744.900
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	322.419.502.341	40.000.537.754

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014  
Tổng Giám đốc

Trương Thị Hạnh

Trần Thị Minh Việt

Trịnh Văn Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 18 Lý Văn Phúc, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội  
Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm :

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ thực góp
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ba La (*)	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Tư vấn điện 1	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	80%	80%
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	47,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	Cụm Công nghiệp Tân Tiến, xã Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên.	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ	60%	43,48%

(\*) Ngày 01/04/2014, Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ba La đổi tên là Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội

Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ thực góp
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng	24,80%	24,80%

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

## Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản.

- Kinh doanh bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác và chế biến đá các loại;
- Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất kinh doanh, thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

#### 2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó (5 năm).

#### 2.6 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

## 2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

011  
CÔNG  
HÀNH  
G KI  
AA  
KIẾN

### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

05  
TY  
HỮU  
M TO  
SC  
TP

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.19 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.20 . Hợp đồng xây dựng**

#### *Doanh thu*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

#### *Chi phí*

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

### **2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22 . Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	9.976.830.118	6.753.010.085
Tiền gửi ngân hàng	63.065.172.223	92.807.374.453
Các khoản tương đương tiền	249.377.500.000	185.400.000.000
	<b>322.419.502.341</b>	<b>284.960.384.538</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	4.278.808.626	5.458.372.413
Vật tư A trừ	4.205.213.076	-
Phải thu tiền BHXH của các phòng ban	658.512.241	623.610.283
Phải thu khác	5.546.805.191	8.004.940.178
	<b>14.689.339.134</b>	<b>14.086.922.874</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	16.242.820.040	139.504.020
Nguyên liệu, vật liệu	50.371.849.879	59.069.688.885
Công cụ, dụng cụ	1.095.983.822	843.899.632
Chi phí SXKD dở dang (*)	307.633.805.822	642.429.224.429
Thành phẩm	56.074.611	56.074.611
Hàng hóa	7.260.908	7.260.908
Hàng gửi đi bán	21.152.643	21.152.643
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(141.565.207)	(370.817.837)
	<b>375.287.382.518</b>	<b>702.195.987.291</b>

(\*) Trong đó chi tiết một số khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lớn

**Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án**

TTTTM và nhà ở Mỹ Đình	23.579.761.198	476.378.498.651
Khu hỗn hợp nhà ở PCC1-Hà Đông	5.415.914.261	1.239.407.281

**Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp**

Cải tạo , nâng cấp ĐZ220Kv Cai Lậy - Trà Nóc	12.459.567.368	4.314.394.726
EPC Di dời lưới điện qua khu Nhà Bè Metrocity	840.556.453	3.297.198.195
ĐZ đấu nối vào TBA 220kV Tuyên Quang	106.256.500	18.014.110.167
ĐZ 220kV Thường Tín - Kim Động	4.243.838.951	9.744.853.924
ĐZ 110kV trên không Văn Đồn - Đài Chuối	-	1.729.326.007
Gói 05 Xây lắp ĐZ 220kV NMĐ Vĩnh Tân - Tháp Chàm	11.296.127.949	-
Gói 15 Xây lắp G63-ĐC ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu và TBA 220/110KV Phú Bình (Yên Bình) và các ĐZ đấu nối 220, 110kV	5.988.979.911	17.166.667
Gói 14 Xây lắp G54-G63 ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu và Gói 3 Lô 2 ĐZ 220kV Cầu Bông - Đức Hòa nhánh rẽ và ĐZ 220kV Bến Tre - Mỏ Cày	36.434.868.178	-
	12.673.685.312	17.166.667
	32.550.076.860	-
	3.504.343.170	-

ĐZ và TBA 110kV Mường So, tỉnh Lai Châu	2.857.756.083	1.150.979.460
Cải tạo ĐZ 66kV Bà Quẹo - Trường Đua lên 110kV	1.755.731.398	2.287.631.343

**Chi phí sản xuất kinh doanh - hoạt động sản xuất công nghiệp**

ĐZ 500/220kV Bắc Ninh 2 - Phố Nối và ĐZ đầu nối TBA 500kV Phố Nối	-	15.724.409.456
Lô 1.2 CCCT ĐZ 220kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm	6.397.246.166	-
ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2 (AMT)	63.114.989.337	-
220kV Phú Lâm - Hóc Môn 1 (CT Truyền Tải Điện 4)	11.749.247.168	-
CĐT TBA 110kV Hiệp Phước	5.454.267.382	-
ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết (AMT)	1.860.880.499	-
Trạm 500kV Hà Tĩnh	4.575.035.564	-

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	23.920.041	5.570.201
Các khoản phí, lệ phí	5.381	5.381
	<b>23.925.422</b>	<b>5.575.582</b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	40.233.796.962	19.379.299.782
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	371.160.030	653.666.490
	<b>40.604.956.992</b>	<b>20.032.966.272</b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiết tại Phụ lục 01

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng TSCĐ vô hình VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.634.265.854	279.286.000	10.913.551.854
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.634.265.854</b>	<b>279.286.000</b>	<b>10.913.551.854</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.379.471.035	199.796.684	8.579.267.719
Số tăng trong kỳ	236.197.458	18.166.118	254.363.576
- Khấu hao trong kỳ	236.197.458	18.166.118	254.363.576
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.615.668.493</b>	<b>217.962.802</b>	<b>8.833.631.295</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.254.794.819	79.489.316	2.334.284.135
Tại ngày cuối kỳ	<b>2.018.597.361</b>	<b>61.323.198</b>	<b>2.079.920.559</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>69.353.696.005</b>	<b>13.886.863.779</b>
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Nhà máy Thủy điện Trung Thu	31.479.544.018	13.886.863.779
Xây mới và bọc composit bể mạ	1.957.420.342	-
Công trình Thủy điện Bảo Lâm	35.916.731.645	-
<b>Mua sắm tài sản</b>	<b>27.085.455</b>	<b>70.160.362</b>
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>76.787.455</b>	<b>76.787.455</b>
	<b>69.457.568.915</b>	<b>14.033.811.596</b>

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	11.076.525.175	11.076.525.175
Số tăng trong kỳ	62.759.259.054	62.759.259.054
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	62.759.259.054	62.759.259.054
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>73.835.784.229</b>	<b>73.835.784.229</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.308.074.004	1.308.074.004
Số tăng trong kỳ	823.623.932	823.623.932
- Khấu hao trong kỳ	823.623.932	823.623.932
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>2.131.697.936</b>	<b>2.131.697.936</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	9.768.451.171	9.768.451.171
Tại ngày cuối kỳ	<b>71.704.086.293</b>	<b>71.704.086.293</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>113.312.459.590</b>	<b>110.417.912.379</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	113.312.459.590	110.417.912.379
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>6.021.770.000</b>	<b>6.021.770.000</b>
	<b>119.334.229.590</b>	<b>116.439.682.379</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	24,80%	24,80%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản

**Đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	400.000	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	300.000	300.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng BIDV	44.420	44.420	821.770.000	821.770.000
			<b>6.021.770.000</b>	<b>6.021.770.000</b>

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.905.006.656	8.146.171.964
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.993.014.686	3.529.226.957
Thuê đất trả trước nhiều năm	344.094.511	1.574.145.003
Tiền thuê nhà trả trước nhiều năm	1.224.335.001	320.710.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	178.062.068	172.599.815
	<b>15.644.512.922</b>	<b>13.742.854.645</b>

**14 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	141.803.461	-
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	5.658.097.597
Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	784.610.186	260.560.086
	<b>926.413.647</b>	<b>5.918.657.683</b>

**15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	149.540.000	188.136.000
	<b>149.540.000</b>	<b>188.136.000</b>

**16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>152.141.404.218</b>	<b>386.573.223.066</b>
Vay ngân hàng	135.914.889.218	373.509.019.466
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	71.677.572.960	221.459.898.891
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Hà Tây	4.948.475.676	30.493.327.471
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	10.343.400.527	62.786.946.599
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	40.932.582.446	17.885.386.707
Ngân hàng TMCP Quân đội	8.012.857.609	40.883.459.798
Vay đối tượng khác	16.226.515.000	13.064.203.600
<b>Cộng</b>	<b>152.141.404.218</b>	<b>386.573.223.066</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	17.372.763.150	30.282.909.125
Thuế TNDN	50.653.020.589	43.607.238.939
Thuế thu nhập cá nhân	509.495.704	582.480.778
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	210.168.106	169.815.252
Các loại thuế khác	134.400	269.357
	<b>68.745.581.949</b>	<b>74.642.713.451</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí các công trình xây lắp	27.089.432.265	9.898.863.461
Trích trước chi phí Dự án TTTM và nhà ở Mỹ Đình	28.989.789.158	-
Chi phí vận chuyển	879.337.180	1.876.794.004
Chi phí lãi vay	105.099.342	201.633.458
Nguyên vật liệu nhập về chưa có hóa đơn	1.458.577.222	6.001.348.518
Chi phí phải trả khác	313.639.032	246.466.378
	<b>58.835.874.199</b>	<b>18.225.105.819</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.379.836.201	1.340.605.079
Bảo hiểm xã hội	2.156.407.614	1.463.986.772
Bảo hiểm y tế	405.473.219	299.619.848
Bảo hiểm thất nghiệp	198.758.663	152.528.848
Tiền bảo trì Chung cư Nàng Hương, TTTM và dịch vụ, nhà ở Mỹ Đình	21.438.597.235	11.791.465.278
Lãi vay vốn cá nhân	142.479.721	14.589.545
Phải trả tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	1.093.621.675	2.170.888.184
Vay không tính lãi	1.200.000.000	2.930.000.000
Hoạt động giải phóng mặt bằng	6.719.494.282	6.131.405.160
Phải trả, phải nộp khác	5.465.280.513	15.348.223.334
	<b>40.199.949.123</b>	<b>41.643.312.048</b>

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>68.367.173.732</b>	<b>56.730.438.989</b>
CCCT ĐZ 500kV Pleiku- Mỹ Phước- Cầu Bông Lô 29.1	6.466.441.467	6.466.441.467
CCCT ĐZ 500kV Pleiku- Mỹ Phước- Cầu Bông Lô 29.2	3.526.277.139	3.526.277.139
CCCT ĐZ 500kV Pleiku- Mỹ Phước- Cầu Bông Lô 29.3	5.828.955.088	5.828.955.088
CCCT ĐZ 500kV Pleiku- Mỹ Phước- Cầu Bông Lô 29.4	4.769.200.721	4.769.200.721
Lô 1.2 CCCT ĐZ 220kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm	603.511.196	-
CCCT ĐZ 500/220kv Bắc Ninh 2 - Phố Nối và ĐZ đầu nối TBA 500kV Phố Nối	4.587.500.209	-
Cột đơn thân- dự án Nhơn Trạch	592.094.601	596.110.601
Cột đơn thân- dự án Đông Anh 180, 181	676.045.152	676.371.150
Cột đơn thân- dự án Bắc An Khánh	1.117.636.525	1.117.636.525
Cột đơn thân- Bà Quẹo - Trường Đưa	332.153.666	332.153.666
500kV Mỹ Phước - Cầu Bông	7.872.288.075	8.068.867.852
500kV Trạm Mông Dương	1.492.667.409	1.492.667.409
ĐZ 110kV Thủy điện Đắc rinh	612.768.912	612.768.912
ĐZ 110KV Cẩm Khê-P.Nối-Hải Dương	754.034.534	810.585.662
ĐZ 110KV Bim Sơn - Ba Chè - Núi 1	816.748.535	817.803.535
ĐZ 110KV Yên Thành	730.231.393	695.390.175
ĐZ 110KV Bim Sơn - Núi 1	656.237.775	676.752.030
ĐZ 110KV Hóc Môn - Hoà Xa	688.199.774	688.199.774
220kV Vân Trì - Chèm	3.276.760.443	3.404.066.577
220kv Cẩm Phả 2-QN	520.956.820	521.162.482
220kv Thường Tín - Kim Động	1.306.725.446	1.326.826.221
CĐT Hà Đông - Thành Công	7.063.566.532	6.996.477.251
500kV Quảng Ninh - Mông Dương	2.537.831.732	2.537.831.732
ĐZ 110KV Văn Giang, Kim Động,...	1.436.812.962	-
ĐZ 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	2.283.897.913	-
ĐZ 500/220KV Bắc Ninh 2-Phố Nối	1.731.557.651	-
Khác	6.086.072.062	4.767.893.020
<b>Chi phí bảo hành công trình xây lắp</b>	<b>63.208.507.143</b>	<b>45.581.007.915</b>
ĐZ 500kV Vĩnh Tân- Sông mây (Lô 5.5)	3.276.718.412	3.153.443.017
EPC Di dời lưới điện cao thế trên xa lộ Hà Nội	3.138.588.331	3.138.588.331
ĐZ 220KV Đắc Nông- Phước Long- Bình Long (Lô 8.1)	3.946.969.325	3.946.969.325
ĐZ 220KV Đắc Nông- Phước Long- Bình Long (Lô 8.3)	3.796.446.529	3.796.446.529
ĐA 500kV PleiKu- Mỹ Phước- Cầu Bông (gói 13)	3.696.243.473	2.343.187.263

ĐZ 500kV Pleiku- Mỹ Phước- Cầu Bông (gói 14)	3.414.237.351	2.002.126.918
EPC Di dời lưới điện qua khu Nhà bè Metrocity	3.373.378.800	3.076.152.195
ĐZ 500kV Quảng Ninh- Hiệp Hòa Lô 8.3	5.332.608.929	5.117.748.361
ĐZ 500kV Quảng Ninh- Hiệp Hòa Lô 8.4	4.329.646.849	3.976.844.040
ĐZ đấu nối vào TBA 220KV Tuyên Quang	4.357.309.510	2.272.009.225
ĐZ 110kV và TBA 110kV Vân Đồn 1	2.107.054.835	2.107.054.835
DA Đưa điện ra huyện đảo Cô Tô	4.851.193.472	4.851.193.472
ĐZ 220kV Thường Tín- Kim Động	1.474.878.820	654.026.904
ĐZ 110kV trên không Vân Đồn- Đài Chuối	2.039.030.191	1.600.007.992
ĐZ và TBA 110kV Mường So, tỉnh Lai Châu	3.356.277.960	2.178.648.818
ĐZ 110kV 4 mạch từ TBA 220kV Kim Động- Khoái Châu	1.826.425.849	1.366.560.690
Cải tạo, nâng cấp Đz 220 KV Cai Lậy - Trà Nóc	130.814.340	-
Dự án Móng Dương (HĐ 4504287075 -24/12/12)	304.808.308	-
ĐZ 220kV Bến Tre - Mỏ Cày	2.081.195.001	-
Gói 05 Xây lắp ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Tháp Chàm	1.407.061.497	-
Gói 14 Xây lắp G54-G63 ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu và mở rộng Trạm 500kV Sơn La	423.376.099	-
Gói 15 Xây lắp G63-ĐC ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu và mở rộng Trạm 500kV Sơn La	289.971.680	-
TBA 220/110KV Phú Bình (Yên Bình) và các ĐZ đấu nối 220, 110kV	4.254.271.582	-
	<b>131.575.680.875</b>	<b>102.311.446.904</b>

## 21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	252.443.926	199.200.000
	<b>252.443.926</b>	<b>199.200.000</b>

## 22 . THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	818.207.745	-
	<b>818.207.745</b>	<b>-</b>

## 23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại Phụ lục 02

### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	140.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000	140.000.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	36.000.000.000	27.000.000.000



Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-PCC1-HĐQT ngày 27/06/2014, Công ty thông qua nội dung lấy ý kiến đã được cổ đông Công ty thông qua như sau:

- Thông qua phương án trả cổ tức năm 2013:

Nguồn thực hiện: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc quyền sử dụng của cổ đông Công ty mẹ thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán năm 2013.

Mức chia cổ tức 2013 là 36 tỷ đồng, tương ứng 20% vốn điều lệ trong đó:

+ Bằng tiền mặt: 15 tỷ đồng, tương ứng 8,3333333% vốn điều lệ

+ Bằng cổ phần: 21 tỷ đồng, tương ứng 11,6666667% vốn điều lệ

- Thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ (lần 5): tăng vốn điều lệ từ 180 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng nhằm huy động vốn phục vụ đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh với hai hình thức:

+ Trả cổ tức năm 2013: 2.100.000 cổ phần với số tiền tương ứng là 21 tỷ đồng.

+ Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 4.900.000 cổ phần với số tiền tương ứng là 49 tỷ đồng.

Ngày 02/07/2014, Công ty đã thông báo chi trả cổ tức năm 2013, cụ thể:

Thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức bằng tiền mặt: 16 giờ ngày 25/04/2014

Trả cổ tức bằng tiền mặt từ ngày 07/07/2014 đến ngày 17/07/2014.

Ngày 17/07/2014, Công ty đã công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 theo Công văn số 70/BC-PCC1-TCTK. Cụ thể:

	Số lượng CP	VND
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức- tỷ lệ 11,6666667%	2.100.000	21.000.000.000
Ngày chốt danh sách cổ đông: 25/07/2014		
Thời gian: bắt đầu từ ngày 01/08/2014		

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

**24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	62.253.024	23.733.470.322
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	248.409.502.726	251.121.455.505
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	710.985.863.335	2.087.004.953
Doanh thu hoạt động xây lắp	592.554.465.284	333.341.431.979
Doanh thu khác	17.294.902.285	9.416.484.076
	<b>1.569.306.986.654</b>	<b>619.699.846.835</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	126.962.428	23.388.355.708
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	219.707.487.779	193.387.118.181
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	449.418.320.626	378.215.148
Giá vốn hoạt động xây lắp	481.785.289.743	258.273.411.053
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(159.866.531)	(976.831.450)
Giá vốn khác	14.917.990.810	7.062.222.272
	<b>1.165.796.184.855</b>	<b>481.512.490.912</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.125.603.035	895.609.768
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	132.202	53.576.605
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	3.744.900
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	-	400.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.000.000	-
	<b>3.135.735.237</b>	<b>1.352.931.273</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	7.334.776.269	23.535.139.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	228.006.048	222.845.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	61.911.573
	<b>7.562.782.317</b>	<b>23.819.896.502</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	79.350.764	1.176.037.164
Thu nhập khác	671.434.706	395.922.254
	<b>750.785.470</b>	<b>1.571.959.418</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản, CCDC	1.119.055.941	1.175.419.894
Chi phí khác	576.124.899	156.143.535
	<b>1.695.180.840</b>	<b>1.331.563.429</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	68.360.766.535	9.059.443.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	5.782.850.594	6.438.244.017
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Công ty mẹ	-	3.516.440.848
Thuế TNDN hoãn lại năm trước, năm nay đã thực hiện	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>74.143.617.129</b>	<b>19.014.127.892</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	(3.516.440.848)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản	5.658.097.597	-
CP thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	(524.050.100)	(329.233.801)
CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	818.207.745	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	(141.803.461)	-
	<b>5.810.451.781</b>	<b>(3.845.674.649)</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</b>	<b>275.210.979.142</b>	<b>41.820.590.965</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>275.210.979.142</b>	<b>41.820.590.965</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	18.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.000.000	13.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>15,289</b>	<b>3,217</b>

### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	406.508.759.479	476.045.255.417
Chi phí nhân công	106.587.532.507	99.259.805.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.792.311.219	8.949.922.281
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(14.603.450.113)	-
Chi phí bảo hành	29.264.233.971	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.499.127.313	179.029.457.293
Chi phí khác bằng tiền	39.833.530.706	49.509.295.946
<b>Cộng</b>	<b>904.882.045.082</b>	<b>812.793.736.729</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

*Các loại công cụ tài chính của Công ty*

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	322.419.502.341	-	284.960.384.538	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	533.140.840.341	(9.545.695.775)	841.751.124.093	(24.149.145.888)
Đầu tư dài hạn	6.021.770.000	-	6.021.770.000	-
	<b>861.582.112.682</b>	<b>(9.545.695.775)</b>	<b>1.132.733.278.631</b>	<b>(24.149.145.888)</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ	152.141.404.218	386.573.223.066
Phải trả người bán, phải trả khác	346.732.323.984	368.368.535.713
Chi phí phải trả	58.835.874.199	18.225.105.819
	<b>557.709.602.401</b>	<b>773.166.864.598</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	322.419.502.341			322.419.502.341
Phải thu khách hàng, phải thu khác	533.140.840.341			533.140.840.341
Đầu tư dài hạn		6.021.770.000		6.021.770.000
	<b>855.560.342.682</b>	<b>6.021.770.000</b>	<b>-</b>	<b>861.582.112.682</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.960.384.538			284.960.384.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	841.751.124.093			841.751.124.093
Đầu tư dài hạn		6.021.770.000		6.021.770.000
	<b>1.126.711.508.631</b>	<b>6.021.770.000</b>	<b>-</b>	<b>1.132.733.278.631</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	152.141.404.218	-	-	152.141.404.218
Phải trả người bán, phải trả khác	325.041.282.823	21.691.041.161	-	346.732.323.984
Chi phí phải trả	58.835.874.199	-	-	58.835.874.199
	<b>536.018.561.240</b>	<b>21.691.041.161</b>	<b>-</b>	<b>557.709.602.401</b>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	386.573.223.066	-	-	386.573.223.066
Phải trả người bán, phải trả khác	356.377.870.435	11.990.665.278	-	368.368.535.713
Chi phí phải trả	18.225.105.819	-	-	18.225.105.819
	<b>761.176.199.320</b>	<b>11.990.665.278</b>	<b>-</b>	<b>773.166.864.598</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2014	01/01/2014
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	21,03%	11,40%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	78,97%	88,60%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả /Tổng số nguồn vốn	%	54,22%	76,60%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng số nguồn vốn	%	43,76%	21,80%
<b>2. Khả năng thanh toán nhanh</b>			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,46	1,16
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,04	0,72
2.3. Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	0,36	0,18
	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	22,73%	9,41%
Tỷ suất sau thuế trên thu nhập	%	17,54%	6,96%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	16,50%	2,47%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Nguồn vốn CSH	%	37,72%	12,06%

### 36 . THÔNG TIN KHÁC

#### a Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

#### b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

#### c Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Khác	Không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần	592.554.465.284	248.409.502.726	710.985.863.335	17.357.155.309	-	1.569.306.986.654
2. Giá vốn hàng bán	481.785.289.743	219.547.621.248	449.418.320.626	15.044.953.238	-	1.165.796.184.855
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.769.175.541	28.861.881.478	261.567.542.709	2.312.202.071	-	403.510.801.799
<b>TÀI SẢN</b>						
4. Tài sản cố định	21.099.975.006	27.005.492.336	71.704.086.293	1.167.215.191	20.558.930.521	141.535.699.347
5. Xây dựng cơ bản dở dang					69.457.568.915	69.457.568.915
6. Các khoản phải thu	315.238.581.627	212.225.848.979	678.409.175	30.071.310.013	12.147.298.355	570.361.448.149
7. Hàng tồn kho	182.963.890.459	158.469.418.349	28.995.675.459	3.558.450.803	1.299.947.448	375.287.382.518
8. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	510.894.251.542	510.894.251.542
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>519.302.447.092</b>	<b>397.700.759.664</b>	<b>101.378.170.927</b>	<b>34.796.976.007</b>	<b>614.357.996.781</b>	<b>1.667.536.350.471</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
9. Các khoản phải trả	451.359.096.202	188.420.385.625	52.868.716.964	42.863.467.928	-	735.511.666.719
10. Phải trả tiền vay	47.690.499.899	102.650.904.319	-	1.800.000.000	-	152.141.404.218
11. Nợ phải trả không phân bổ					16.560.141.878	16.560.141.878
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>499.049.596.101</b>	<b>291.071.289.944</b>	<b>52.868.716.964</b>	<b>44.663.467.928</b>	<b>16.560.141.878</b>	<b>904.213.212.815</b>

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở các tỉnh phía bắc

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ' VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.262.660.842	2.359.355.191

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu



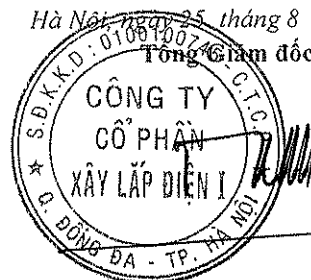
Trương Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2014



Trịnh Văn Tuấn



**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	56.736.491.080	127.623.605.281	45.481.708.573	5.286.537.513	649.869.985	235.778.212.432
Số tăng trong kỳ	-	1.475.713.449	-	1.252.310.000	-	2.728.023.449
- Mua trong kỳ	-	1.475.713.449	-	1.252.310.000	-	2.728.023.449
Giảm trong kỳ	(3.245.980.107)	(247.730.664)	(1.030.853.524)	-	-	(4.524.564.295)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.245.980.107)	(247.730.664)	(1.030.853.524)	-	-	(4.524.564.295)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.490.510.973</b>	<b>128.851.588.066</b>	<b>44.450.855.049</b>	<b>6.538.847.513</b>	<b>649.869.985</b>	<b>233.981.671.586</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	33.630.896.912	95.373.328.023	28.828.201.981	2.753.025.614	335.711.204	160.921.163.734
Số tăng trong kỳ	1.850.423.687	4.309.483.384	1.991.497.529	486.091.681	76.827.430	8.714.323.711
- Khấu hao trong kỳ	1.850.423.687	4.309.483.384	1.991.497.529	486.091.681	76.827.430	8.714.323.711
Giảm trong kỳ	(2.167.072.603)	(245.964.156)	(992.471.595)	-	-	(3.405.508.354)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.167.072.603)	(245.964.156)	(992.471.595)	-	-	(3.405.508.354)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.314.247.996</b>	<b>99.436.847.251</b>	<b>29.827.227.915</b>	<b>3.239.117.295</b>	<b>412.538.634</b>	<b>166.229.979.091</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	23.105.594.168	32.250.277.258	16.653.506.592	2.533.511.899	314.158.781	74.857.048.698
Tại ngày cuối kỳ	20.176.262.977	29.414.740.815	14.623.627.134	3.299.730.218	237.331.351	67.751.692.495

**PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước (01/01/2013)</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>25.832.187.500</b>	<b>3.261.985.488</b>	<b>(18.106.000.000)</b>	<b>432.841.146</b>	<b>717.039.224</b>	<b>11.796.873.394</b>	<b>9.153.056.781</b>	<b>148.516.711.503</b>	<b>321.604.695.036</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	41.820.590.965	41.820.590.965
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	372.062.461	372.062.461
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	4.029.644.048	-	(4.029.644.048)	-
Trích quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	3.762.906.788	(3.762.906.788)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.750.000.000	-	-	-	-	-	(1.750.000.000)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.419.791.042)	(5.419.791.042)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước (30/06/2013)</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>25.832.187.500</b>	<b>5.011.985.488</b>	<b>(18.106.000.000)</b>	<b>432.841.146</b>	<b>717.039.224</b>	<b>15.826.517.442</b>	<b>12.915.963.569</b>	<b>175.047.023.051</b>	<b>357.677.557.420</b>
<b>Số dư đầu năm trước (01/01/2014)</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>4.726.187.500</b>	<b>5.011.985.488</b>	<b>-</b>	<b>432.841.146</b>	<b>(1.202.574.565)</b>	<b>15.826.517.442</b>	<b>12.915.963.569</b>	<b>244.630.571.701</b>	<b>462.341.492.281</b>
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	275.210.979.142	275.210.979.142
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	2.894.547.211	-	-	-	2.894.547.211
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	4.975.313.489	-	(4.975.313.489)	-
Trích quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	4.670.006.722	(4.670.006.722)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.874.939.384	-	-	-	-	-	(1.874.939.384)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.176.343.331)	(9.176.343.331)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.470.686.859)	(1.470.686.859)
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(133.638.674)	(133.638.674)
<b>Số dư cuối kỳ này (30/06/2014)</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>4.726.187.500</b>	<b>6.886.924.872</b>	<b>-</b>	<b>432.841.146</b>	<b>1.691.972.646</b>	<b>20.801.830.931</b>	<b>17.585.970.291</b>	<b>497.540.622.384</b>	<b>729.666.349.770</b>